

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

TỔNG CỤC HẢI QUAN TỈNH BÌNH DƯƠNG	
Số:...	1078.....
Ngày: 03.04.2015...	
Chuyển:.....	
Lưu hồ sơ số:.....	

THÔNG TƯ

Quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005,
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Hiệp định thực hiện điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại;
Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;
Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. *Hợp đồng mua bán hàng hoá* là thoả thuận mua bán hàng hoá được xác lập bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu. Trong đó, người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và nhận thanh toán; người mua có nghĩa vụ thanh toán cho người bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thoả thuận; hàng hoá được chuyển từ người bán sang người mua, qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam hoặc từ khu phi thuế quan vào thị trường nội địa hoặc từ thị trường nội địa vào khu phi thuế quan.

Người bán bao gồm người bán hàng hoá, người cung cấp dịch vụ.

2. *Hoa hồng mua hàng* là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện của mình để mua hàng hoá nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3. *Hoa hồng bán hàng* là khoản tiền được trả cho đại lý đại diện cho người bán để bán hàng hoá xuất khẩu cho người mua.

4. *Phí môi giới* là khoản tiền người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hoá nhập khẩu.

5. *Phần mềm* là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác khi chuyển tải vào một thiết bị xử lý dữ liệu thì có khả năng làm thiết bị đó thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Các sản phẩm âm thanh, phim hoặc hình ảnh không được coi là phần mềm theo quy định này.

6. *Phương tiện trung gian* là đĩa mềm, đĩa CD, đĩa DVD, băng từ, thẻ từ, ổ cứng ngoài hoặc bất kỳ vật thể nào lưu giữ được thông tin, được sử dụng như một phương tiện lưu giữ tạm thời hoặc để chuyển tải phần mềm. Để sử dụng, phần mềm được chuyển, cài đặt hoặc tích hợp vào thiết bị xử lý dữ liệu. Phương tiện trung gian không bao gồm các mạch tích hợp, vi mạch, bán dẫn và các thiết bị tương tự hoặc các bộ phận gắn vào các bảng mạch hoặc thiết bị đó.

7. *Hàng hóa có trị giá được coi là "xấp xỉ"* với nhau nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

- a) Bản chất của hàng hoá, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hoá;
- b) Tính thời vụ của hàng hoá;
- c) Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

8. *Hàng hoá xuất khẩu giống hệt* là những hàng hoá xuất khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

a) Đặc điểm vật chất gồm bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá;

b) Chất lượng sản phẩm;

c) Nhãn hiệu sản phẩm;

d) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền, nhượng quyền.

9. *Hàng hóa nhập khẩu giống hệt* là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

a) Đặc điểm vật chất gồm bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa, có cùng mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Chất lượng sản phẩm;

c) Nhãn hiệu sản phẩm;

d) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền, nhượng quyền.

Hàng hóa nhập khẩu về cơ bản giống nhau mọi phương diện nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa thì vẫn được coi là hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Hàng hóa nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

10. *Hàng hoá xuất khẩu tương tự* là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

a) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

b) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

c) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

d) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;

đ) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, nhượng quyền.

11. *Hàng hoá nhập khẩu tương tự* là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

a) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

b) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

c) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

d) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;

đ) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, nhượng quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá cho người bán.

12. *Ngày xuất khẩu* là ngày phát hành vận đơn. Trường hợp không có vận đơn, ngày xuất khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa.

13. *Hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại* là những hàng hoá có cùng xuất xứ, nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hoá do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra. Hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hàng hoá nhập khẩu tương tự là những hàng hóa cùng chủng loại.

Ví dụ: Chủng loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hoá cùng chủng loại.

a) Trong phương pháp xác định trị giá hải quan theo trị giá khấu trừ “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là hàng hoá nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ;

b) Trong phương pháp xác định trị giá hải quan theo trị giá tính toán “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hoá nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hoá đang xác định trị giá hải quan.

14. *Số liệu khách quan, định lượng được* là số liệu cụ thể của các khoản điều chỉnh cộng, khoản điều chỉnh trừ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá hải quan được thể hiện trong thỏa thuận hoặc chứng từ, tài liệu của các bên tham gia giao dịch.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan

1. Người khai hải quan tự kê khai, tự xác định trị giá hải quan theo các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Luật Hải quan số

54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của các nội dung kê khai và kết quả tự xác định trị giá hải quan; nộp, xuất trình các chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, việc nộp các chứng từ, tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; tham vấn đề trao đổi, làm rõ nghi vấn của cơ quan hải quan liên quan đến trị giá khai báo; yêu cầu cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản về trị giá tính thuế, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá hải quan trong trường hợp trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

2. Khi kiểm tra việc khai báo và xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các chứng từ, tài liệu có liên quan đến phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư này để chứng minh tính chính xác, tính trung thực của trị giá khai báo;

3. Cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan căn cứ nguyên tắc, các phương pháp xác định trị giá hải quan, cơ sở dữ liệu trị giá, các tài liệu, chứng từ có liên quan quy định tại Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 17 Thông tư này.

CHƯƠNG II XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN

MỤC I

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Điều 4. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc: Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F), được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp xác định:

a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất được xác định trên cơ sở giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các hình thức có giá trị pháp lý

tương đương hợp đồng mua bán hàng hóa, hoá đơn thương mại và các chứng từ liên quan phù hợp với hàng hoá thực xuất khẩu;

b) Trường hợp không xác định được trị giá hải quan theo quy định tại điểm a khoản này, trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá, sau khi quy đổi về giá bán tính đến cửa khẩu xuất. Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ hai trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất.

Điều 5. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Nguyên tắc: Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá hải quan. Các phương pháp xác định trị giá hải quan bao gồm:

- a) Phương pháp trị giá giao dịch;
- b) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt;
- c) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự;
- d) Phương pháp trị giá khấu trừ;
- đ) Phương pháp trị giá tính toán;
- e) Phương pháp suy luận.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau.

Điều 6. Phương pháp trị giá giao dịch

1. Trị giá giao dịch là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này.

2. Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu là tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu. Bao gồm các khoản sau đây:

- a) Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại;

b) Các khoản điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này;

c) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm:

c.1) Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá;

c.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán (ví dụ như: khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cần trừ nợ).

3. Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

a.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá nhập khẩu phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan;

a.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá;

a.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá. Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hoá đó.

Ví dụ: Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường.

b) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá hải quan.

Ví dụ: Người bán định giá bán hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hoá khác nữa; Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá hải quan phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

c) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, trừ khoản phải cộng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 13 Thông tư này, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại;

d) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

4. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu có chứa phần mềm

a) Trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu là phương tiện trung gian có chứa phần mềm là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu, không bao gồm trị giá của phần mềm dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu mà nó chứa đựng nếu trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

b) Trị giá hải quan là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá phần mềm và chi phí để ghi hoặc cài đặt phần mềm vào hàng hoá nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm không được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

b.2) Trị giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phần mềm có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b.3) Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hoá nhập khẩu không phải là phương tiện trung gian.

5. Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá theo phương pháp này bao gồm:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch (nếu khai có mối quan hệ đặc biệt nhưng mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch);

c) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (nếu có khoản tiền này);

d) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản điều chỉnh cộng (nếu có khoản điều chỉnh cộng);

đ) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản điều chỉnh trừ (nếu có khoản điều chỉnh trừ);

e) Chứng từ, tài liệu khác chứng minh việc xác định trị giá hải quan theo trị giá giao dịch do người khai hải quan khai báo.

Điều 7. Mối quan hệ đặc biệt

1. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cùng là nhân viên hoặc một người là nhân viên, người kia là giám đốc trong doanh nghiệp khác;

b) Cùng là những thành viên hợp danh góp vốn trong kinh doanh được pháp luật công nhận;

c) Là chủ và người làm thuê;

d) Người bán có quyền kiểm soát người mua hoặc ngược lại;

đ) Cùng bị một bên thứ ba kiểm soát;

e) Cùng kiểm soát một bên thứ ba;

Một người có quyền kiểm soát người khác quy định tại các điểm d, đ, e khoản này là người có thể hạn chế được hay chỉ đạo được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người kia.

g) Có một trong các mối quan hệ gia đình: Vợ chồng, bố mẹ và con cái được pháp luật công nhận, ông bà và cháu có quan hệ huyết thống với nhau, cô chú bác và cháu ruột, anh chị em ruột, anh chị em dâu, rể;

h) Một người thứ ba sở hữu, kiểm soát hoặc nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của cả hai bên;

i) Các bên liên kết với nhau trong kinh doanh, trong đó một bên là đại lý độc quyền, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà chuyên nhượng độc quyền của bên kia được coi là có mối quan hệ đặc biệt nếu như mối quan hệ đó phù hợp với quy định một trong các điểm từ điểm a đến điểm h trên đây.

2. Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch nếu thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

a) Giao dịch mua bán giữa người mua và người bán được tiến hành như giao dịch mua bán với những người mua không có mối quan hệ đặc biệt với người bán cùng nhập khẩu hàng hóa đó về Việt Nam. Cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra cách thức mà người mua và người bán thiết lập mối quan hệ mua bán và cách thức đàm phán để đạt được mức giá khai báo, từ đó đưa ra kết luận là trị giá khai báo có bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đặc biệt hay không;

Ví dụ:

- Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu được đàm phán và thống nhất trong hợp đồng thương mại theo cách thức phù hợp với thông lệ đàm phán, thoả thuận giá cả thông thường của ngành hàng đó hoặc theo cách mà người bán đưa ra giá mua bán hàng hoá cho những người mua không có quan hệ đặc biệt khác.

- Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả chi phí và lợi nhuận chung, tương ứng với chi phí và lợi nhuận chung của việc bán hàng hoá cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại.

b) Trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu lô hàng đang chứng minh:

b.1) Trị giá hải quan được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

b.2) Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b.3) Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá tính toán quy định tại Điều 11 Thông tư này.

3. Những trị giá hải quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều này chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện mua bán với hàng hoá nhập khẩu đang chứng minh:

a) Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán: Việc điều chỉnh trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư này hoặc;

b) Điều chỉnh các khoản phải cộng, các khoản phải trừ theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này.

4. Thủ tục khai báo, kiểm tra:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu và tờ khai trị giá hải quan đối với trường hợp phải khai tờ khai trị giá hải quan;

b) Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp nghi vấn mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch, cơ quan hải quan thông báo và tổ chức đối thoại để người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan đến mối quan hệ đặc biệt đó, nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 8. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt

1. Trường hợp áp dụng: Nếu không xác định được trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch quy định tại Điều 6 Thông tư này thì trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

2. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt được thực hiện như quy định tại Điều 9 Thông tư này, trong đó cụm từ “hàng hoá nhập khẩu tương tự” được thay thế bằng cụm từ “hàng hoá nhập khẩu giống hệt”.

Điều 9. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự

1. Trường hợp áp dụng: Nếu không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Điều 6 và Điều 8 Thông tư này thì trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự: Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan.

b) Điều kiện mua bán:

b.1) Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

b.1.1) Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan;

b.1.2) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm b.1.1 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá hải quan;

b.1.3) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm b.1.1 và b.1.2 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá hải quan;

b.1.4) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm b.1.1, b.1.2 và b.1.3 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.

b.2) Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.

c) Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

d) Khi xác định trị giá hải quan theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá hải quan, trị giá hải quan là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá hải quan thì không xác định trị giá hải quan cho hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Thông tư này phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

3. Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, mỗi chứng từ 01 bản chụp, bao gồm:

- a) Tờ khai hải quan của hàng hoá nhập khẩu tương tự;
- b) Tờ khai trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu tương tự đối với trường hợp phải khai báo tờ khai trị giá hải quan;
- c) Hợp đồng vận tải của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- d) Hợp đồng bảo hiểm của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- đ) Bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);
- e) Các hồ sơ, chứng từ khác liên quan đến việc xác định trị giá hải quan.

Điều 10. Phương pháp trị giá khấu trừ

1. Trường hợp áp dụng: Nếu không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9 Thông tư này thì trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng hoá nhập khẩu.

Không áp dụng phương pháp này nếu hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chưa được bán trên thị trường nội địa Việt Nam hoặc việc bán hàng hóa chưa được hạch toán trên chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam;

b) Có liên quan đến khoản trợ giúp do bất kỳ người nào cung cấp theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

2. Giá bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường Việt Nam được xác định theo những nguyên tắc sau:

a) Giá bán hàng hoá nhập khẩu là giá bán thực tế của hàng hóa đó tại thị trường Việt Nam. Trường hợp không có giá bán thực tế của hàng hoá nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan thì lấy giá bán thực tế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay hàng hoá nhập khẩu tương tự còn nguyên trạng như khi nhập khẩu được bán trên thị trường Việt Nam để xác định giá bán thực tế.

Hàng hóa nhập khẩu còn nguyên trạng như khi nhập khẩu là hàng hoá sau khi nhập khẩu không bị bất cứ một tác động nào làm thay đổi hình dạng, đặc điểm, tính chất, công dụng của hàng hoá hoặc làm tăng, giảm trị giá của hàng hoá nhập khẩu.

b) Người nhập khẩu và người mua hàng trong nước không có mối quan hệ đặc biệt theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Mức giá bán tính trên số lượng bán ra lớn nhất và đủ để hình thành đơn giá. Mức giá bán ra tính trên số lượng bán ra lớn nhất là mức giá mà hàng hoá đã được bán với số lượng tổng cộng lớn nhất trong các giao dịch bán hàng hoá ở cấp độ thương mại đầu tiên ngay sau khi nhập khẩu;

d) Hàng hoá được bán ra (bán buôn hoặc bán lẻ) vào ngày sớm nhất ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không chậm quá 90 ngày (ngày theo lịch) sau ngày nhập khẩu lô hàng đó. Ngày sớm nhất ngay sau khi nhập khẩu là ngày hàng hóa được bán với số lượng hàng hóa đủ để hình thành đơn giá (tối thiểu bằng 10% lượng hàng hóa của mặt hàng đó trong lô hàng nhập khẩu).

3. Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

a) Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu;

b) Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá hải quan; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá hải quan theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2014. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2014	100 chiếc
	30 chiếc	15/1/2014	
	20 chiếc	3/3/2014	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/1/2014	450 chiếc
	250 chiếc	12/2/2014	
	Tổng cộng:		550 chiếc

Trong ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

- Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc) trong số hàng hóa nhập khẩu được bán ra ngay sau khi nhập khẩu.

- Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

4. Nguyên tắc khấu trừ:

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Các khoản được khấu trừ phải là những khoản được phép hạch toán vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp theo Luật kế toán Việt Nam.

5. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, bao gồm:

a) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu, cụ thể:

a.1) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

a.2) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

b) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam;

c) Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam:

c.1) Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu tại điểm a và b khoản này thì không được khấu trừ thêm các khoản này;

c.2) Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Việc xác định và phân bổ chi phí chung và lợi nhuận cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, như: Chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng.

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

6. Hàng hoá nhập khẩu qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước được xác định trị giá hải quan theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm trị giá của hàng hoá. Không áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều này đối với các trường hợp:

a) Hàng hoá nhập khẩu sau khi gia công, chế biến không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu và không xác định được chính xác giá trị tăng thêm do quá trình gia công, chế biến;

b) Hàng hoá nhập khẩu sau khi gia công, chế biến vẫn giữ nguyên đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường Việt Nam.

7. Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm:

a) Hoá đơn bán hàng hoặc hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định;

b) Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả;

c) Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các chứng từ, sổ sách kế toán phản ánh các khoản chi phí nêu tại khoản 5 Điều này;

d) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá hải quan của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ;

đ) Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá hải quan.

Điều 11. Phương pháp trị giá tính toán

1. Trường hợp áp dụng: Nếu không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư này thì trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu bao gồm:

a) Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu. Chi phí này bao hàm cả các khoản chi phí sau:

a.1) Chi phí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

a.2) Trị giá của các khoản trợ giúp theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

a.3) Chi tính vào trị giá hải quan trị giá của các khoản trợ giúp quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 13 Thông tư này được thực hiện ở Việt Nam nếu người sản xuất chịu chi phí cho các sản phẩm trợ giúp đó.

b) Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính toán theo quy định nêu tại điểm a khoản này.

c) Các chi phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận tải hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

2. Căn cứ để xác định trị giá tính toán:

Là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất trừ khi các số liệu này không phù hợp các số liệu thu thập được tại Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

3. Không được tiến hành việc kiểm tra hoặc yêu cầu xuất trình để kiểm tra sổ sách kế toán hay bất kỳ hồ sơ nào khác của các đối tượng không cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, nhằm mục đích xác định trị giá tính toán quy định tại Điều này.

Việc thẩm tra các thông tin do người sản xuất hàng hoá cung cấp phục vụ xác định trị giá hải quan quy định tại Điều này có thể được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu được sự đồng ý của nhà sản xuất và phải được thông báo trước bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước có liên quan và được cơ quan này chấp thuận cho phép tiến hành việc thẩm tra.

4. Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm:

a) Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, số liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;

b) Hoá đơn bán hàng của người sản xuất;

c) Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 12. Phương pháp suy luận

1. Trường hợp áp dụng: Nếu không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này thì trị giá hải quan được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá hải quan.

Trị giá hải quan theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định từ Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá hải quan, với điều kiện việc áp dụng như vậy phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khi xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá hải quan:

a) Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam;

b) Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu;

c) Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác;

d) Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán;

đ) Trị giá tính thuế tối thiểu;

e) Trị giá do cơ quan hải quan xác định không tuân theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư này hoặc trị giá do

người khai hải quan khai báo khi chưa có hoạt động mua bán hàng hoá để nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam;

g) Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá hải quan.

3. Một số trường hợp áp dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá hải quan:

a) Vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá hải quan.

b) Vận dụng phương pháp xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

b.1) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ;

b.2) Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hết hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

c) Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu giống hết đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

d) Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

4. Ngoài các trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này, việc áp dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá hải quan được thực hiện dựa vào cơ sở dữ liệu giá, nhưng không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chứng từ, tài liệu: các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá hải quan theo phương pháp đã được áp dụng linh hoạt để xác định trị giá hải quan quy định từ Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

Điều 13. Các khoản điều chỉnh cộng

1. Chỉ điều chỉnh cộng nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Do người mua thanh toán và chưa được tính trong trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;
- b) Phải liên quan đến hàng hoá nhập khẩu;
- c) Có số liệu khách quan, định lượng được, phù hợp với các chứng từ có liên quan.

Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản điều chỉnh cộng nhưng không có các số liệu khách quan, định lượng được để xác định trị giá hải quan thì không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

2. Các khoản điều chỉnh cộng:

a) Chi phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu.

b) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm: Giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển bao bì đến địa điểm đóng gói, bảo quản hàng hoá.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

c) Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm:

c.1) Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói;

c.2) Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hoá đang được xác định trị giá hải quan.

Trường hợp người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

d) Khoản trợ giúp: Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam.

d.1) Các khoản trợ giúp bao gồm:

d.1.1) Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành, được đưa vào hàng hoá nhập khẩu;

d.1.2) Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu;

d.1.3) Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu;

d.1.4) Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

d.2) Xác định trị giá của khoản trợ giúp:

d.2.1) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó;

d.2.2) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất ra để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó;

d.2.3) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ để hạch toán riêng cho hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được sản xuất ra;

d.2.4) Khoản trợ giúp do người mua thuê thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê;

d.2.5) Khoản trợ giúp là hàng hoá đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là trị giá còn lại của hàng hoá đó;

d.2.6) Hàng hoá trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hoá nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp;

d.2.7) Khoản trợ giúp được người mua, bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá hải quan;

d.2.8) Trường hợp sau khi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu còn thu được nguyên, vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hoá trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ nguyên vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp, nếu có số liệu thể hiện trị giá của phế liệu hoặc nguyên, vật liệu thừa.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận chuyển, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

d.3) Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hoá nhập khẩu.